

**CÔNG TY TNHH HKTC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HKTC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HKTC VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HKTC VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109552584

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Kim Sơn, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916589723

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1312     |
| 2.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1313     |
| 3.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1391     |
| 4.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1392     |
| 5.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1393     |
| 6.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1410     |
| 7.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1430     |
| 8.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1512     |
| 9.  | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1520     |
| 10. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1701     |
| 11. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1702     |
| 12. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính;                                                                                                                                                                                          | 1709     |
| 13. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811     |
| 14. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(trừ hóa chất Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2011     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp, cao su chưa lưu hoá hoặc đã lưu hoá hoặc đã làm cứng như: + Ống, vòi cao su, + Sản xuất băng tải, băng truyền băng cao su, + Cáp và sợi cao su, + Vòng, thiết bị phụ và chất gắn bằng cao su, + Trục cán bằng cao su | 2219     |
| 16. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2410 |
| 18. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như : Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; - Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; - Sản xuất đinh hoặc ghim; - Sản xuất đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; - Sản xuất các sản phẩm đinh vít - Sản xuất bulông, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự; - Sản xuất lò xo (trừ lò xo đồng hồ) như : Lò xo lá, lò xo xoắn ốc, lò xo xoắn tròn ốc, lá cho lò xo; - Sản xuất xích, trừ xích dẫn năng lượng; | 2599 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2640 |
| 21. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2710 |
| 22. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2720 |
| 23. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2731 |
| 24. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2733 |
| 25. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2740 |
| 26. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2750 |
| 27. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2811 |
| 28. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2812 |
| 29. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác; - Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; - Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong - Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông; - Sản xuất vòi và van vệ sinh; - Sản xuất vòi và van làm nóng; - Sản xuất máy bơm tay;                                                                                                                                                                                                                                    | 2813 |
| 30. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2814 |
| 31. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2816 |
| 32. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2818 |
| 33. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất xe nâng tay, đẩy tay, xe đẩy bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3290 |
| 34. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: - Sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; - Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị vận chuyển bốc dỡ vật liệu; - Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc dùng chung cho mục đích thương mại; - Bảo dưỡng và sửa chữa máy kéo nông nghiệp; - Sửa chữa máy nông nghiệp và máy lâm nghiệp, lấy gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3313        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3314        |
| 37. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3315        |
| 38. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3319        |
| 39. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |
| 40. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511        |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 42. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530        |
| 43. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 44. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 45. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653        |
| 48. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; | 4659(Chính) |
| 49. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661        |
| 50. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hóa chất công nghiệp; - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn bột giấy;                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 55. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329 |
| 57. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 58. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                          | 4932 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 62. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;<br>- Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh; | 7110 |
| 63. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 64. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 65. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 66. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |

|     |                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                    | 9511 |
| 69. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                 | 9521 |
| 70. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá) | 4513 |
| 71. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                     | 7320 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ HUỖNG | Xóm 3, Xã Mỹ Hà, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                               | 400.000.000           | 40,000    | 163144077                                                                                                                                         |         |
| 2   | NÔNG MẠNH TÌNH | Xóm Quyết Tâm, Xã Trung Lương, Huyện Định Hoá, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam            | 600.000.000           | 60,000    | 091551382                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NÔNG MẠNH TÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/04/1987

Dân tộc: Tày

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 091551382

Ngày cấp: 16/09/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Quyết Tâm, Xã Trung Lương, Huyện Định Hoá, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Kim Sơn, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội